

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2022/DS-PT

Ngày: 13-7-2022

V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán:

Ông Lê Minh Tuấn

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng góp hui.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 132/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: 57 ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Đinh Thị T1, sinh năm 1980 (chết ngày 31-7-2021);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đinh Thị T1: Ông Lê Hữu T2, sinh năm 1982;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

3. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

4. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

5. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Phạm Minh D, sinh năm 1973;

Địa chỉ: 120/85 Đường T, Phường 12, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thụy Bạch N, sinh năm 1980;

Địa chỉ: 92 ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Văn P – Công ty Luật TNHH A.B.C – Đoàn luật sư tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Ngô Vì Dân Q, sinh năm 1977;

Địa chỉ: 92 ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp:

1. Ông Lâm Duy H1, sinh năm 1983;

Địa chỉ: 29 T, Phường 1, thành phố T, tỉnh Long An.

2. Ông Trần Văn N1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: 231/3A C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 11-5-2022).

- *Người kháng cáo:* Ông Ngô Vì Dân Q - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Ông D, bà N, ông N1 và ông P có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01-12-2019; 02-12-2019; 09-12-2019; 10-12-2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị T, bà Đinh Thị T1 (chết) có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Lê Hữu T2, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị L1 do ông Phạm Minh D đại diện trình bày:

Bà Phạm Thị T có tham gia góp hội do bà N làm chủ thảo gồm:

- 01 phần hội tháng 5.000.000 đồng mở ngày 16-4-2018 (DL), gồm 21 phần. Trung bình mỗi kỳ hội đóng hội sống là 4.000.000 đồng. Bà T đã đóng hội đến khi mãn hội lãnh được số tiền là 100.000.000 đồng nhưng bà N không giao hội cho bà T;

- 01 phần hội tháng 3.000.000 đồng mở ngày 07-3-2018 (DL), gồm 22 phần. Trung bình mỗi kỳ hội đóng hội sống là 2.400.000 đồng. Bà T đã đóng hội

đến khi mãn hạn lãnh được số tiền là 63.000.000 đồng nhưng bà N không giao hạn cho bà T;

- 01 phần hạn tháng 2.000.000 đồng mở ngày 07-12-2018 (DL), gồm 16 phần. Trung bình mỗi kỳ hạn đóng hạn sống là 1.600.000 đồng. Sau khi tham gia bà T đóng được 12 kỳ thì bà N tuyên bố vỡ hạn. Số tiền hạn bà N còn nợ bà T của dây hạn này là 24.000.000 đồng;

- 01 phần hạn tháng 2.000.000 đồng mở ngày 01-3-2019 (DL), gồm 20 phần. Trung bình mỗi kỳ hạn đóng hạn sống là 1.600.000 đồng. Sau khi tham gia bà T đóng được 9 kỳ thì bà N tuyên bố vỡ hạn. Số tiền hạn bà N còn nợ bà T của dây hạn này là 18.000.000 đồng;

Tổng cộng số tiền hạn mà bà N nợ của bà T là 205.000.000 đồng. Bà Phạm Thị T yêu cầu vợ chồng bà N, ông Q phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền nợ hạn là 205.000.000 đồng, tiền lãi từng kỳ và tiền lãi phát sinh từ ngày 12-02-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 82.806.000 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 287.806.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim L có góp hạn do bà N làm chủ thảo gồm:

- 01 phần hạn tháng 5.000.000 đồng mở ngày 16-11-2018 ÂL, gồm 20 phần. Trung bình mỗi kỳ hạn đóng hạn sống là 4.000.000 đồng, bà L đã đóng 13 kỳ được số tiền là 52.000.000 đồng;

- 05 phần hạn tháng 2.000.000 đồng mở ngày 25-8-2018 ÂL, gồm 24 phần. Trung bình mỗi kỳ hạn đóng hạn sống là 1.600.000 đồng, bà L đóng đến kỳ thứ 16 thì lãnh 01 phần được số tiền 41.400.000 đồng và bà L còn nợ lại 07 kỳ hạn chết số tiền là 14.000.000 đồng. Còn lại 04 phần hạn sống bà L đóng 16 kỳ được tổng số tiền là 102.400.000 đồng, trừ lại 14.000.000 đồng tiền hạn chết thì bà N còn nợ bà L trong dây hạn này là 88.400.000 đồng;

- 01 phần hạn tháng 2.000.000 đồng mở ngày 01-3-2019 ÂL, gồm 18 phần. Trung bình mỗi kỳ hạn đóng hạn sống là 1.600.000 đồng, bà L đã đóng 09 kỳ được số tiền là 14.400.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hạn mà bà N nợ của bà L là 154.800.000 đồng. Ông yêu cầu vợ chồng bà N, ông Q phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền nợ hạn là 154.800.000 đồng, tiền lãi từng kỳ và tiền lãi phát sinh từ ngày từ khi bà N tuyên bố vỡ hạn 26-11-2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 96.231.000 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 251.031.000 đồng.

Bà Đinh Thị T1 có tham gia góp hạn do bà N làm chủ thảo gồm:

- 03 phần hạn tháng 1.000.000 đồng mở ngày 10-4-2018 (ÂL), gồm 20 phần. Trung bình mỗi kỳ hạn đóng hạn sống là 800.000 đồng. Bà T1 đã đóng hạn đến khi mãn hạn được số tiền là 45.600.000 đồng;

- 01 phần hạn tháng 5.000.000 đồng mở ngày 10-10-2018 (ÂL), gồm 22 phần. Trung bình mỗi kỳ hạn đóng hạn sống là 4.000.000 đồng. Sau khi tham gia bà T1 đóng được 13 kỳ thì bà N tuyên bố vỡ hạn. Số tiền hạn bà T1 đóng được của dây hạn này là 52.000.000 đồng;

Tổng cộng số tiền hụi mà bà N nợ của bà T1 là 97.600.000 đồng. Sau khi bà T1 khởi kiện tại Tòa án thì bà N có trả cho bà T1 được số tiền là 54.560.000 đồng hiện còn nợ lại 43.040.000 đồng. Hiện nay bà T1 đã chết nên ông yêu cầu vợ chồng bà N, ông Q phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Hữu T2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T1 số tiền nợ hụi là 43.040.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 02-01-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 18.337.000 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 61.337.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim H có tham gia góp hụi do bà N làm chủ thảo gồm:

- 01 phần hụi tháng 5.000.000 đồng mở ngày 01-3-2018 (ÂL), gồm 24 phần. Trung bình mỗi kỳ hụi đóng hụi sống là 4.000.000 đồng, bà H đã đóng 20 kỳ được số tiền là 80.000.000 đồng;
- 01 phần hụi tháng 5.000.000 đồng mở ngày 10-7-2019 (ÂL), gồm 20 phần. Trung bình mỗi kỳ hụi đóng hụi sống là 4.000.000 đồng, bà H đã đóng 04 kỳ được số tiền là 16.000.000 đồng;
- 01 phần hụi tháng 3.000.000 đồng mở ngày 20-8-2019 (ÂL), gồm 20 phần. Trung bình mỗi kỳ hụi đóng hụi sống là 2.400.000 đồng, bà H đã đóng 03 kỳ được số tiền là 7.200.000 đồng;

Tổng cộng số tiền hụi mà bà N nợ của bà H là 103.200.000 đồng. Ông yêu cầu vợ chồng bà N, ông Q phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền nợ hụi là 103.200.000 đồng, tiền lãi từng kỳ và tiền lãi phát sinh từ ngày 06-01-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 61.831.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là **165.031.000 đồng**.

Bà Nguyễn Thị L1 có tham gia góp hụi do bà N làm chủ thảo gồm:

- 02 phần hụi tháng 2.000.000 đồng mở ngày 01-3-2019 (ÂL), gồm 18 phần. Trung bình mỗi kỳ hụi đóng hụi sống là 1.600.000 đồng, bà L1 đã đóng 09 kỳ được số tiền là 28.800.000 đồng;
- 02 phần hụi 1.000.000 đồng mở ngày 05-5-2018 (ÂL), gồm 20 phần. Trung bình mỗi kỳ hụi đóng hụi sống là 800.000 đồng, bà L1 đã đóng hụi đến mãn được số tiền là 38.000.000 đồng;

Tổng cộng số tiền hụi mà bà N nợ của bà L1 là 66.800.000 đồng. Ông yêu cầu vợ chồng bà N, ông Q phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà L1 số tiền nợ hụi là 66.800.000 đồng, tiền lãi từng kỳ và tiền lãi phát sinh từ ngày 26-11-2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 28.554.000 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 95.354.000 đồng.

Bị đơn bà Phạm Thụy Bạch N trình bày:

Hiện nay bà đang còn nợ tiền hụi của các nguyên đơn đúng với số tiền mà các nguyên đơn yêu cầu, bà cũng thống nhất số tiền lãi mà các nguyên đơn đã tính. Nay ông Phạm Minh D đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn yêu cầu bà trả tiền nợ hụi và tiền lãi cho các nguyên đơn thì bà cũng đồng ý. Tuy nhiên bà yêu cầu chồng bà là ông Ngô Vì Dân Q phải chịu trách nhiệm liên đới với bà để trả nợ cho các nguyên đơn vì việc bà làm chủ thảo hụi thì ông Q có biết và

tiền hoa hồng nhận được cũng như tiền mượn từ hụi của người khác trong các dây hụi bà mang về lo chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và đưa cho ông Q làm vốn kinh doanh bất động sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Vì Dân Q trình bày:

Hiện nay ông và bà N vẫn còn là vợ chồng theo quy định pháp luật nhưng đã không còn chung sống với nhau từ cuối tháng 11-2019. Việc bà N làm chủ thảo hụi ông có biết nhưng ông chỉ cho bà N mở các dây hụi nhỏ khoảng 1.000.000 đồng – 2.000.000 đồng nhưng bà N lại giấu ông mở những dây hụi lớn 5.000.000 đồng – 10.000.000 đồng. Do đó, nay bà N bị vỡ hụi và các nguyên đơn yêu cầu ông phải chịu trách nhiệm liên đới với bà N trả nợ hụi thì ông không đồng ý vì khi bà N mở những dây hụi này ông không được biết. Hơn nữa, trong quá trình vợ chồng còn chung sống toàn bộ chi phí sinh hoạt trong gia đình là do ông lo liệu chứ bà N không có lo gì, số tiền bà N làm ra được thì ông để cho bà N chi xài cá nhân. Trong thời gian vợ chồng còn chung sống thì ông có mua bất động sản nhưng ông mua bằng tiền riêng của ông và hùn vốn với bạn bè chứ không có nhận số tiền nào từ bà N để mua. Chữ ký trên giấy hụi và giấy cam kết trả nợ hụi là do ông viết và ký tên nhưng khi ký ông không đọc nội dung và mục đích ông ký giấy cam kết là để đối chiếu lại tiền hụi. Trước đây ông đồng ý bán đất để lấy tiền trả nợ hụi cho bà N vì chính quyền địa phương vận động và ông bị sức ép từ các hụi viên. Ông đã bán hết 06 thửa đất được tổng số tiền khoảng 9.000.000.000 đồng và đã trả nợ được hơn 7.000.000.000 đồng, số tiền còn lại ông trả cho mẹ ông 1.000.000.000 đồng vì đất là của mẹ ông cho ông bán để trả nợ và bà Nguyễn Thị Minh K đang giữ 512.000.000 đồng. Nay ông chỉ đồng ý trả nợ hụi cho các nguyên đơn trong phạm vi số tiền bà K còn đang giữ của ông là 512.000.000 đồng chứ không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới với bà N trả nợ hụi cho các nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức quyết định:

- Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Đinh Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị L1 đối với bà Phạm Thụy Bạch N về việc “Tranh chấp hụi”.

Buộc bà Phạm Thụy Bạch N và ông Ngô Vì Dân Q phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Phạm Thị T số tiền 287.806.000 đồng, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 251.031.000 đồng, hoàn trả cho ông Lê Hữu T2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đinh Thị T1 số tiền là 61.337.000

đồng, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 165.031.000 đồng và hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 95.354.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 7-3-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Vì Dân Q kháng cáo không đồng ý liên đới với bà N trả nợ hui cho các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Vì Dân Q không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Phạm Thị T, bà Đinh Thị T1 (chết) có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Lê Hữu T2, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị L1 do ông Phạm Minh D đại diện trình bày:

Ông Q đồng ý cho bà N làm chủ hui và ông Q cũng có rủi bạn bè tham gia góp hui. Tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ L1, ông Q thừa nhận và ký cam kết bán đất trả nợ hui nhưng ông Q cho rằng bị sức ép nhưng không có căn cứ. Ông Q còn cho rằng ký giấy tờ hui là nhằm đối chiếu số nợ nay lại không thống nhất nợ. Ông Q còn cho rằng các nguyên đơn không đủ điều kiện khởi kiện là không đúng vì đây là tranh chấp hợp đồng góp hui, đến 90 hui viên tham gia. Các nguyên đơn yêu cầu tính lãi 1,66%/tháng là phù hợp với khoản 1 Điều 471 Bộ luật Dân sự, Điều 21, 22 Nghị định 19, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ kháng cáo về trách nhiệm liên đới, việc không đồng ý về số nợ, lãi không liên quan đến kháng cáo. Bà N đã đồng ý về số nợ và lãi và cũng yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Về trách nhiệm liên đới, bà N và ông Q là vợ chồng, người tham gia làm hui viên đến 90 người nhưng ông Q cho rằng mình không biết là vô lý. Ông Q đều biết bà N làm chủ hui cụ thể như: ông Q viết cam kết đồng ý bán đất trả nợ hui và đã trả nợ được 80 người; số tiền hui bà N giao cho ông Q mua đất, làm dịch vụ cầm đồ, phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình; pháp luật buộc ông Q phải biết việc làm hui của bà N nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Vì Dân Q do ông Trần Văn N1 đại diện trình bày:

Đối với bà Phạm Thị T: theo giấy cam kết trả nợ ngày 02-12-2019 bà T đã thống nhất nợ hui là 177.790.000 đồng, thống nhất không tính lãi đây 5.000.000 đồng và các đây 2.000.000 đồng, chỉ tính lãi đây 3.000.000 đồng là 4.708.000 đồng nhưng bên nguyên đơn tính lãi 10.540.000 đồng là vượt quá 5.832.000 đồng, nên nợ hui của bà T được xác định là 171.958.000 đồng (177.790.000 đồng - 5.832.000 đồng), giấy cam kết đã thống nhất nợ không kỳ hạn và không có lãi nên không đồng ý trả lãi, chỉ đồng ý xác nhận số nợ 171.958.000 đồng,

nhưng tờ trình ngày 30-6-2022 bà T thừa nhận nợ gốc là 164.000.0000 đồng nên ông Q đồng ý ông và bà N nợ 164.000.000 đồng, bà T không báo trước một thời gian hợp lý nên chưa đủ điều kiện khởi kiện.

Đối với bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị L1: không có chứng cứ chứng minh có tham gia hội. Nếu không yêu cầu tính lãi thì ông Q đồng ý trả thay cho bà N, trả bà L 153.000.0000 đồng, trả bà L1 64.000.000 đồng (theo tờ trình ngày 30-6-2022, bà L và bà L1 thừa nhận nợ gốc).

Đối với bà Đinh Thị T1: Nợ hội 97.600.000 đồng, bà N có trả cho bà T1 được số tiền là 58.560.000 đồng, nên hiện còn nợ 39.040.000 đồng và đã thỏa thuận trả đợt 2 ngày 13-02-2020, không tính lãi nhưng bà T1 đã vi phạm thỏa thuận và không đủ điều kiện khởi kiện.

Đối với bà Nguyễn Thị Kim H: theo giấy cam kết trả nợ ngày 02-12-2019, thống nhất bà N và ông Q chỉ trả nợ hội 103.200.000 đồng, nợ không kỳ hạn và không có lãi nên không đồng ý trả lãi, chưa báo trước nên không đủ điều kiện khởi kiện. Do đã thống nhất nghĩa vụ trả nợ nên quan hệ pháp luật phải là “Tranh chấp đòi tài sản”. Bản án sơ thẩm tuyên ông Q có trách nhiệm liên đới là không có căn cứ. Đề nghị hủy và đình chỉ giải quyết yêu cầu của Phạm Thị T, bà Đinh Thị T1 (chết) có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Lê Hữu T2 và bà Nguyễn Thị Kim H; sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị L1; xác định ông Q không có trách nhiệm liên đới.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Kháng cáo của ông Q trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Ông Q kháng cáo không đồng ý trách nhiệm liên đới với bà N để trả nợ hội và không đồng ý số tiền phải trả. Căn cứ vào yêu cầu của các nguyên đơn để xem xét giải quyết, về lãi suất các nguyên đơn yêu cầu 1,66%/tháng là chưa phù hợp nên cần điều chỉnh lại theo mức lãi suất 0,83%/tháng mới phù hợp. Ông Q kháng cáo không đồng ý liên đới là không có căn cứ bởi các lý do sau: ông Q đồng ý cho bà N làm hội; ông Q có cam kết trả nợ cho các hội viên tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lệ và đã trả cho 80 hội viên; việc bà N làm hội trong thời kỳ hôn nhân với ông Q. Do đó, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với yêu cầu của các nguyên đơn về số tiền góp hội và tiền lãi, mặc dù được bị đơn là bà N thống nhất nhưng ông Q không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới trả nợ và trong hồ sơ cũng không có văn bản nào thể hiện ông Q thống nhất số tiền góp hội và số tiền lãi mà các nguyên đơn yêu cầu. Nhưng Tòa án cấp

sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn trên cơ sở có sự đồng ý của bà N mà không xem xét yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ hay không là chưa xem xét, đánh giá chứng cứ một cách khách quan và toàn diện.

[2] Đối với các dây hội, hội viên chưa được lãnh thì vỡ hội, nên không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 1,66%/tháng là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Xét từng yêu cầu của các nguyên đơn, thấy rằng:

[3] Trong các năm 2018 và năm 2019, bà Phạm Thị T, bà Đinh Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị L1 có tham gia góp hội do bà Phạm Thụy Bạch N làm chủ hội, cụ thể như sau:

[4] Bà Phạm Thị T yêu cầu vợ chồng bà N, ông Q phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền nợ hội là 205.000.000 đồng, tiền lãi từng kỳ và tiền lãi phát sinh từ 12-02-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 82.806.000 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 287.806.000 đồng.

[5] Do bà T và bà N thống nhất số tiền góp hội 205.000.000 đồng là đã có tính lãi hội nên bà T mới yêu cầu tính lãi từ ngày 12-02-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 nhưng ông Q không đồng ý nên tính lại theo quy định của pháp luật như sau:

[6] 01 phần hội tháng 5.000.000 đồng mở ngày 16-4-2018 (DL), gồm 21 phần. Trung bình mỗi kỳ hội đóng hội sống là 4.000.000 đồng. Bà T đã đóng hội đến khi mãn hội lãnh được số tiền là 100.000.000 đồng nhưng bà N không giao hội cho bà T. Về vốn góp bà T, bà N và Q đã thống nhất là 81.030.000 đồng. Theo thỏa thuận của hợp đồng góp hội thì bà T được lãnh hội với số tiền 100.000.000 đồng nên lãi suất là 1,11%/tháng (không vượt 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015). Do đó, bà N phải thanh toán cho bà T số tiền lãnh hội của dây hội này là 100.000.000 đồng và lãi chậm trả là 20.196.667 đồng (tính từ 12-02-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022: 24 tháng 10 ngày, với mức lãi suất là 0,83%/tháng), tổng cộng là 120.197.000 đồng.

[7] 01 phần hội tháng 3.000.000 đồng mở ngày 07-3-2018 (DL), gồm 22 phần. Trung bình mỗi kỳ hội đóng hội sống là 2.400.000 đồng. Bà T đã đóng hội đến khi mãn hội lãnh được số tiền là 63.000.000 đồng nhưng bà N không giao hội cho bà T. Vốn góp bà T, bà N và ông Q đã thống nhất là 52.460.000 đồng. Theo thỏa thuận của hợp đồng góp hội thì bà T được lãnh hội với số tiền 63.000.000 đồng nên lãi suất là 0,91%/tháng (không vượt 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015). Do đó, bà N phải thanh toán cho bà T số tiền lãnh hội của dây hội này là 63.000.000 đồng và lãi chậm trả là 12.723.900 đồng (tính từ 12-02-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022: 24 tháng 10 ngày, với mức lãi suất là 0,83%/tháng), tổng cộng 75.724.000 đồng.

[8] Hai dây hội còn lại bà T chưa được lãnh thì vỡ hội, nên không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng mức lãi suất 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015:

- 01 phần hội tháng 2.000.000 đồng mở ngày 07-12-2018 (DL), gồm 16 phần. Trung bình mỗi kỳ hội đóng hội sống là 1.600.000 đồng. Sau khi tham gia bà T đóng được 12 kỳ thì bà N tuyên bố vỡ hội. Vốn góp bà T, bà N và Q đã thống nhất là 19.360.000 đồng. Lãi của 12 kỳ góp hội là 1.046.381 đồng. Vốn góp 19.360.000 đồng tính lãi từ ngày 12-02-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 3.910.075 đồng ($19.360.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ tháng} \times 10 \text{ ngày} \times 0,83\%/tháng$). Tổng cộng vốn góp và lãi là 24.316.000 đồng.

- 01 phần hội tháng 2.000.000 đồng mở ngày 01-3-2019 (DL), gồm 20 phần. Trung bình mỗi kỳ hội đóng hội sống là 1.600.000 đồng. Sau khi tham gia bà T đóng được 9 kỳ thì bà N tuyên bố vỡ hội. Vốn góp bà T, bà N và ông Q đã thống nhất là 14.400.000 đồng. Tính lãi từng kỳ góp của 9 kỳ: 597.600 đồng. Vốn góp 14.400.000 đồng tính lãi từ ngày 12-02-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 2.908.320 đồng ($14.400.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ tháng} \times 10 \text{ ngày} \times 0,83\%/tháng$). Tổng cộng vốn góp và lãi là 17.906.000 đồng.

[9] Tổng cộng số tiền góp hội và lãi bà Phạm Thị T yêu cầu được chấp nhận là 238.143.000 đồng (gồm vốn góp 166.250.000 đồng và lãi 71.893.000 đồng). Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị T, buộc bà Phạm Thụy Bạch N và ông Ngô Vì Dân Q phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Phạm Thị T số tiền 287.806.000 đồng là không đúng. Ông Q kháng cáo và cho rằng theo giấy cam kết trả nợ ngày 02-12-2019 bà T đã thống nhất nợ hội là 177.790.000 đồng, thống nhất không tính lãi dây 5.000.000 đồng và các dây 2.000.000 đồng, chỉ tính lãi dây 3.000.000 đồng là 4.708.000 đồng nhưng bên nguyên đơn tính lãi 10.540.000 đồng là vượt quá 5.832.000 đồng, nên nợ hội của bà T được xác định là 171.958.000 đồng ($177.790.000 \text{ đồng} - 5.832.000 \text{ đồng}$). Tuy nhiên, tại tờ trình ngày 30-6-2022 bà T chỉ yêu cầu trả nợ gốc là 164.000.000 đồng nên ông Q đồng ý bà N nợ bà T 164.000.000 đồng. Giấy cam kết đã thống nhất nợ không kỳ hạn và không có lãi nên không đồng ý trả lãi, không đủ điều kiện khởi kiện.

[10] Thấy rằng, tại giấy cam kết trả nợ ngày 02-12-2019 chỉ có bà N và ông Q ký tên vào giấy cam kết nên không thể cho rằng có sự thống nhất giữa bà N, ông Q và bà T về việc không tính lãi, giấy cam kết trả nợ cũng không có thể hiện nội dung bà T không yêu cầu tính lãi mà chỉ thể hiện nội dung xác nhận bà N đã thu tiền hội của bà T số tiền 177.790.000 đồng. Hơn nữa, việc tính ra số tiền lãi 10.540.000 đồng (phần 63.000.000 đồng gồm vốn góp 52.460.000 đồng và lãi 10.540.000 đồng) có bà N và ông Q đồng ý ký tên trên tờ giấy ghi số tiền góp hội (Bút lục 208).

[11] Bà N và ông Q viết cam kết trả nợ hội vào ngày 02-12-2019, các hội viên đòi nợ hội được thể hiện tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lệ ngày 13-12-2019, sau đó các nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án, thời gian đòi nợ tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lệ và thời gian Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án đến khi xét xử là một thời gian dài nhưng ông Q lại cho rằng nợ của bà T và bà H là không kỳ hạn, không báo cho bà N, ông Q biết trước một thời gian hợp lý là không đủ điều kiện khởi kiện là không có căn cứ chấp nhận và không phù hợp

với thực tế tham gia góp hụi tại địa phương, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các hụi viên.

[12] Do đó, kháng cáo của ông Q chỉ có căn cứ chấp nhận một phần. Cần sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với số tiền nợ hụi tổng cộng là 238.143.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T chỉ yêu cầu trả vốn 164.000.000 đồng và lãi 96.223.920 đồng, tổng cộng là 260.223.920 đồng nên số tiền vốn được chấp nhận là 164.000.000 đồng và tiền lãi 71.893.000 đồng, tổng cộng 235.893.000 đồng. Số tiền lãi bà T yêu cầu không được chấp nhận là 24.331.000 đồng (96.223.920 đồng - 71.893.000 đồng).

[13] Bà Nguyễn Thị Kim L yêu cầu vợ chồng bà N, ông Q phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền nợ hụi là 154.800.000 đồng, lãi từng kỳ góp hụi và tiền lãi tính từ khi vỡ hụi 26-11-2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 96.231.000 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 251.031.000 đồng. Xét thấy:

[14] Các dây hụi bà L tham gia chưa được lãnh hụi, nên không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng mức lãi suất 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015:

- 01 phần hụi tháng 5.000.000 đồng mở ngày 16-11-2018 DL, gồm 20 phần. Trung bình mỗi kỳ hụi đóng hụi sống là 4.000.000 đồng, bà L đã đóng 13 kỳ được số tiền là 52.000.000 đồng. Vốn đã góp 52.000.000 đồng, tính lãi từng kỳ góp của 13 kỳ: 3.021.200 đồng.

- 05 phần hụi tháng 2.000.000 đồng mở ngày 25-8-2018 DL, gồm 24 phần. Trung bình mỗi kỳ hụi đóng hụi sống là 1.600.000 đồng, bà L đóng đến kỳ thứ 16 thì lãnh 01 phần được số tiền 41.400.000 đồng và bà L còn nợ lại 07 kỳ hụi chết số tiền là 14.000.000 đồng. Còn lại 04 phần hụi sống bà L đóng 16 kỳ được tổng số tiền là 102.400.000 đồng, trừ lại 14.000.000 đồng tiền hụi chết thì bà N còn nợ bà L trong dây hụi này là 88.400.000 đồng. Bà L, bà N và ông Q cũng thống nhất vốn góp 88.400.000 đồng. Như vậy, 01 phần hụi bà L đã lãnh, đồng ý khấu trừ hụi chết còn thiếu, không có tranh chấp nên không xem xét, chỉ tính 4 phần còn lại. Tính lãi từng kỳ góp của 16 kỳ: 7.224.320 đồng (1.806.080 đồng x 4 phần).

- 01 phần hụi tháng 2.000.000 đồng mở ngày 01-3-2019 DL, gồm 18 phần. Trung bình mỗi kỳ hụi đóng hụi sống là 1.600.000 đồng, bà L đã đóng 09 kỳ được số tiền là 14.400.000 đồng. Vốn góp 14.400.000 đồng, tính lãi từng kỳ góp của 09 kỳ: 597.600 đồng.

[15] Bà L, bà N và ông Q thống nhất các dây hụi trên vốn góp là 154.800.000 đồng. Tính lãi từ 26-11-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 34.562.196 đồng (154.800.000 đồng x 26 tháng 27 ngày x 0,83%/tháng). Tổng cộng vốn góp và lãi là 200.205.000 đồng, trong đó vốn góp 154.800.000 đồng và tiền lãi là 45.405.000 đồng

[16] Tổng cộng số tiền góp hụi bà L yêu cầu được chấp nhận là 200.205.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà L với số tiền vốn và lãi 251.031.000 đồng là không đúng. Kháng cáo của ông Q xác định

vốn góp hui 154.800.000 đồng và tiền lãi 33.963.000 đồng là có căn cứ chấp nhận một phần, cần sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền nợ hui tổng cộng là 200.205.000 đồng, trong đó vốn góp 154.800.000 đồng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà L chỉ yêu cầu vốn 153.000.000 đồng lãi 93.534.360 đồng nên chấp nhận tiền vốn góp được chấp nhận là 153.000.000 đồng và lãi 45.405.000 đồng, tổng cộng là 198.405.000 đồng, nên số tiền lãi bà L yêu cầu không được chấp nhận là 48.129.000 đồng (93.534.360 đồng - 45.405.000 đồng).

[17] Bà Đinh Thị T1 yêu cầu vợ chồng bà N, ông Q phải chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hui là 43.040.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 02-01-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 18.337.000 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 61.377.000 đồng.

- 03 phần hui tháng 1.000.000 đồng mở ngày 24-5-2018 (DL), gồm 20 phần. Trung bình mỗi kỳ hui đóng hui sống là 800.000 đồng. Bà T1 đã đóng hui đến khi mãn hui được số tiền là 45.600.000 đồng;

- 01 phần hui tháng 5.000.000 đồng mở ngày 16-11-2018 (DL), gồm 22 phần. Trung bình mỗi kỳ hui đóng hui sống là 4.000.000 đồng. Sau khi tham gia bà T1 đóng được 13 kỳ thì bà N tuyên bố vỡ hui. Số tiền hui bà T1 đóng được của dây hui này là 52.000.000 đồng;

[18] Các đương sự thống nhất tổng cộng số tiền hui bà N nợ của bà Đinh Thị T1 là 97.600.000 đồng. Sau khi bà T1 khởi kiện tại Tòa án thì bà N có trả cho bà T1 được số tiền là 58.560.000 đồng (được thể hiện tại bút lục 476) nhưng bà T1 do ông D đại diện khai 54.560.000 đồng là không chính xác, nên hiện còn nợ 39.040.000 đồng chứ không phải 43.040.000 đồng như ông D trình bày. Hiện nay bà T1 đã chết nên ông Lê Hữu T2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đinh Thị T1 được nhận số tiền nợ hui là 39.040.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 02-01-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 8.316.821 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 47.357.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị T1 với số tiền vốn và lãi 61.337.000 đồng là không đúng.

[19] Kháng cáo của ông Q là có căn cứ chấp nhận một phần, cần sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T1 đối với số tiền nợ hui tổng cộng là 47.357.000 đồng. Số tiền bà T1 yêu cầu không được chấp nhận là 14.020.000 đồng (61.377.000 đồng - 47.357.000 đồng). Ông Q kháng cáo không đồng ý tính lãi là không phù hợp vì bà T1 không có ký văn bản nào đồng ý không tính lãi. Tại bên bản hòa giải ngày 13-12-2019 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lệ cũng thể hiện nội dung nếu không đồng ý thì khởi kiện và bà T1 không đồng ý nên khởi kiện. Hơn nữa, đối với số nợ 58.560.000 đồng bà T1 đã không tính lãi.

[20] Ông Q cho rằng ngày 10-12-2019 bà T1 khởi yêu cầu trả 97.600.000 đồng, không tính lãi theo văn bản 206/UBND-TP ngày 09-4-2020 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lệ (BL 477) bà T1 đã đồng ý nhận 60% vào ngày 13-01-2020 và nhận 40% vào ngày 13-02-2020, thực tế đã nhận 60%, không nhận 40% mà

tiếp tục kiện để tính lãi. Bà T1 đã vi phạm thỏa thuận và không đủ điều kiện khởi kiện do chưa đến hạn ông Q thực hiện nghĩa vụ.

[21] Thấy rằng, nội dung của văn bản 206/UBND-TP ngày 09-4-2020 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lệ là căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 13-12-2019 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lệ. Biên bản này không có chữ ký của bà T1 hoặc người đại diện. Hơn nữa trong biên bản còn có nội dung: theo phương án trả tiền đợt 1, 60% và đợt 2, 40% chỉ có một số người đồng ý, nếu không đồng ý thỏa thuận này thì làm đơn khởi kiện ra Tòa án để giải quyết theo thẩm quyền nên lời trình bày của ông Q cho rằng bà T1 đã vi phạm thỏa thuận và không đủ điều kiện khởi kiện là không có căn cứ chấp nhận.

[22] Bà Nguyễn Thị Kim H yêu cầu vợ chồng bà N, ông Q phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền nợ hui là 103.200.000 đồng, tiền lãi từng kỳ và tiền lãi tính từ 06-01-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 61.831.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 165.031.000 đồng.

[23] Các dây hui bà H tham gia chưa được lãnh hui, nên không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng mức lãi suất 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015:

- 01 phần hui tháng 5.000.000 đồng mở ngày 16-4-2018 (DL), gồm 24 phần. Trung bình mỗi kỳ hui đóng hui sống là 4.000.000 đồng, bà H đã đóng 20 kỳ được số tiền là 80.000.000 đồng. Vốn đã góp 80.000.000 đồng, tính lãi từng kỳ góp của 20 kỳ: 6.972.000 đồng.

- 01 phần hui tháng 5.000.000 đồng mở ngày 10-8-2019 (DL), gồm 20 phần. Trung bình mỗi kỳ hui đóng hui sống là 4.000.000 đồng, bà H đã đóng 04 kỳ được số tiền là 16.000.000 đồng. Vốn đã góp 16.000.000 đồng, tính lãi từng kỳ góp của 04 kỳ: 332.000 đồng.

- 01 phần hui tháng 3.000.000 đồng mở ngày 18-9-2019 (DL), gồm 20 phần. Trung bình mỗi kỳ hui đóng hui sống là 2.400.000 đồng, bà H đã đóng 03 kỳ được số tiền là 7.200.000 đồng. Vốn đã góp 7.200.000 đồng, tính lãi từng kỳ góp của 03 kỳ: 119.520 đồng. Bà H, bà N và ông Q đồng ý vốn góp của các dây hui tổng cộng là 103.200.000 đồng.

[24] Số tiền góp hui mà bà N nợ của bà H là 103.200.000 đồng và tiền lãi tính từ 06-01-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 21.870.832 đồng, cộng với tiền lãi các kỳ góp hui 7.423.520 đồng nên tổng cộng là 132.494.000 đồng, trong đó vốn góp 103.200.000 đồng và lãi 29.294.352 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H với số tiền vốn và lãi 165.031.000 đồng là không đúng. Kháng cáo của ông Q là có căn cứ chấp nhận một phần, cần sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền nợ hui tổng cộng là 132.494.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H chỉ yêu cầu trả 161.788.704 đồng (gồm vốn góp 103.200.000 đồng và lãi 58.588.704 đồng) nên số tiền bà H được chấp nhận vốn góp là 103.200.000 đồng và lãi 29.294.352 đồng. Số số tiền lãi bà H yêu cầu không được chấp nhận là 29.294.000 đồng (58.588.704 đồng - 29.294.352 đồng).

[25] Ông Q cho rằng theo giấy cam kết trả nợ ngày 02-12-2019, thống nhất bà N và ông Q chỉ trả nợ hội 103.200.000 đồng, nợ không kỳ hạn và không có lãi nên không đồng ý trả lãi là không có căn cứ. Bởi lẽ, giấy cam kết trả nợ ngày 02-12-2019 chỉ thể hiện nội dung xác nhận bà N đã thu tiền hội của bà H với số tiền 103.200.000 đồng, hoàn toàn không có nội dung thỏa thuận đây là nợ không kỳ hạn và không có lãi. Giấy cam kết này chỉ thể hiện bà N có nợ bà H số tiền hội đã góp. Ông Q cho rằng bà H không đủ điều kiện khởi kiện đã được nhận định tại [11].

[26] Bà Nguyễn Thị L1 yêu cầu vợ chồng bà N, ông Q phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà L1 số tiền nợ hội là 66.800.000 đồng và tiền lãi tính từ 06-01-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 22-02-2022 là 28.554.000 đồng, tổng cộng vốn, lãi là 95.354.000 đồng.

- 02 phần hội tháng 2.000.000 đồng mở ngày 01-3-2019 nhằm ngày 25-01-2019 (ÂL), gồm 18 phần. Trung bình mỗi kỳ hội đóng hội sống là 1.600.000 đồng, bà L1 đã đóng 09 kỳ được số tiền là 28.800.000 đồng;

- 02 phần hội 1.000.000 đồng mở ngày 05-5-2018 nhằm ngày 20-3-2018 (ÂL), gồm 20 phần. Trung bình mỗi kỳ hội đóng hội sống là 800.000 đồng, bà L1 đã đóng hội đến mãn vào ngày 10-12-2019 (ÂL) được số tiền là 38.000.000 đồng;

[27] Thấy rằng, bà L1, bà N đã thống nhất nợ hội bà L1 là 66.800.000 đồng và tại Bản tường trình ngày 14-6-2022 ông Q cũng đồng ý nợ hội bà L1 là 66.800.000 đồng, trong đó gồm tiền góp hội và tiền lãi của đây hội 1.000.000 đồng, do đây hội này bà L1 đã góp hội đến mãn. Nhưng ông Q cho rằng theo Tờ trình ngày 30-6-2022 bà L1 thừa số tiền góp hội là 64.000.000 đồng nên xác định nợ bà L1 64.000.000 đồng là không đúng. Bởi vì, tờ trình này chỉ nêu cách tính: nếu tính số tiền góp vốn 64.000.000 đồng thì phải tính lãi từng kỳ góp hội cho đến khi xét xử sơ thẩm là 37.042.362 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 101.042.363 đồng nhưng bà L1 chỉ yêu cầu bà N và ông Q trả 95.354.000 đồng (gồm 66.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh 28.554.000 đồng). Hơn nữa, tại tường trình ngày 14-6-2022, ông Q cũng thừa nhận vốn góp là 66.800.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà L1 với số tiền 66.800.000 đồng là có căn cứ.

[28] Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1 ngày 09-12-2019, bà L1 yêu cầu bà N và ông Q trả số tiền hội đã góp là 66.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi tiếp theo và Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo về việc thụ lý số 670/TB-TLVA ngày 25-12-2019 về yêu cầu này của bà L1. Bà L1 không có nộp đơn khởi kiện bổ sung về yêu cầu tiền lãi tiếp theo, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không có thụ lý yêu cầu tính lãi của bà L1 nhưng lại giải quyết về lãi là vượt quá yêu cầu khởi kiện, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà N và ông Q nên cần hủy bản án sơ thẩm đối với việc giải quyết và buộc bà N và ông Q trả số tiền lãi cho bà L1 là 28.554.000 đồng (95.354.000 đồng - 66.800.000 đồng). Nếu bà L1 có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Kháng cáo của ông Q là có căn cứ chấp nhận một

phần, cần sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L1 đối với số tiền 66.800.000 đồng; hủy bản án sơ thẩm đối với việc giải quyết và buộc bà N và ông Q trả số tiền lãi cho bà L1 là 28.554.000 đồng.

[29] Ông Q cho rằng bà L và bà L1 không có chứng cứ chứng minh có tham gia góp hụi và số nợ hụi nhưng xuất phát từ tình làng xóm láng giềng nếu bà L và bà L1 không tính lãi thì ông Q đồng ý trả thay cho bà N, cụ thể trả cho bà L 153.000.000 đồng và L1 64.000.000 đồng nhưng bà L và bà L1 không đồng ý.

[30] Thấy rằng, tại Biên bản cam kết ngày 29-11-2019, ông Q cam kết bán đất chi trả cho các hụi viên trong thời gian 6 tháng, có ông Q và các hụi viên ký tên trong đó có hụi viên là bà Nguyễn Thị Kim L (bút lục 325); giấy góp hụi của bà L1 (bút lục 222); giấy góp hụi của bà L đều có chữ ký của bà N và ông Q và bà N cũng thừa nhận nợ với bà L và bà L1 nhưng ông Q cho rằng bà L và bà L1 không có chứng cứ chứng minh có tham gia góp hụi và số nợ hụi là không có cơ sở chấp nhận. Hơn nữa, tại Bản tường trình ngày 14-6-2022, ông Q cũng thừa nhận “Bà L kiện đòi 154.800.000 đồng nợ hụi, ông Q đồng ý việc xác định nợ hụi 154.800.000 đồng”; “Bà L1 kiện đòi 66.800.000 đồng nợ hụi, ông Q đồng ý việc xác định nợ hụi 66.800.000 đồng”

[31] Về trách nhiệm liên đới: ông Q và bà N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ L1 ngày 29-12-2006, đây là hôn nhân hợp pháp. Các dây hụi mà các nguyên đơn tham gia được bà N mở hụi vào thời điểm trong thời kỳ hôn nhân. Khi các dây hụi do bà N làm chủ thảo bị vỡ, các hụi viên có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lệ giải quyết, tại biên bản hòa giải ngày 13-12-2019 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lệ, ông Q đã đồng ý bán đất để cùng với bà N trả nợ hụi cho các hụi viên và đã trả được 60% tiền nợ hụi, trả cho 80 hụi viên. Trước đó, vào ngày 02-12-2019 ông Q và bà N cũng có ký các giấy cam kết cùng trả nợ hụi cho bà Phạm Thị T, bà Đinh Thị T1 và bà Nguyễn Thị Kim H, trong đó có các dây hụi có giá từ 3.000.000 đồng – 5.000.000 đồng. Nhưng ông Q trình bày chỉ cho bà N làm chủ thảo hụi các dây hụi có giá từ 1.000.000 đồng – 2.000.000 đồng chứ không cho mở các dây hụi lớn có giá từ 5.000.000 đồng – 10.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Trên các giấy góp hụi của bà L, bà L1, bà T, bà T1 có bà N và ông Q ký xác nhận (bút lục 208, 221, 222, 252, 253, 273, 274); Bản cam kết ngày 29-11-2019 có nội dung: “Hôm nay tôi viết đơn này xin cam kết với người dân để giải quyết vấn đề hụi mà vợ chồng tôi đang nợ” có ông Q ký tên (bút lục 320).

[32] Hơn nữa, thời gian bà N làm chủ hụi và bị **vỡ hụi** là thời gian vợ chồng còn chung sống và trong thời kỳ hôn nhân, ông Q đã mua đến 14 thửa đất nhưng không có chứng cứ chứng minh là dùng tài sản riêng để mua. Bà N trình bày, bà N mang thu nhập từ việc làm hụi về sử dụng chung trong gia đình và tiền mượn từ hụi của người khác trong các dây hụi do bà N làm chủ thảo đưa cho ông Q mua đất, làm vốn kinh doanh cầm đồ và sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình.

[33] Tại quyết định số 100/QĐ-VKS ngày 13-5-2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại của ông Q cũng thể hiện: “Sau khi nghiên cứu hồ sơ, nội dung khiếu nại và quá trình xác minh thấy rằng: được sự đồng ý của ông Ngô Vì Dân Q nên bà Phạm Thụy N Bạch tổ chức làm chủ hội, bà N rủ nhiều người dân tại địa phương tham gia chơi hội tháng gồm: 5.000.000 đồng, 3.000.000 đồng, 2.000.000 đồng, 1.000.000 đồng do bà N làm chủ hội”.

[34] Như vậy, có cơ sở xác định bà N làm chủ hội ông Q biết (đến 91 hội viên) và đồng ý, thu nhập từ hội được bà N và ông Q dùng để kinh doanh chung. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Phạm Thụy Bạch N, ông Ngô Vì Dân Q phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả nợ hội cho các nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với Điều 25, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[35] Ông Q kháng cáo không đồng ý liên đới với bà N trả nợ hội cho các nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Cần sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Đinh Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim H và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1. Buộc bà Phạm Thụy Bạch N và ông Ngô Vì Dân Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền 235.893.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 198.405.000 đồng; trả cho ông Lê Hữu T2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đinh Thị T1 số tiền là 47.357.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 132.494.000 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 66.800.000 đồng

[36] Ngoài ra, ông Q cho rằng do đã thống nhất nghĩa vụ trả nợ nên quan hệ pháp luật phải là “Tranh chấp đòi tài sản”. Thấy rằng, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà N trả tiền góp hội và tiền lãi. Từ số tiền vốn góp và tiền lãi ông Q đều không thống nhất với các nguyên đơn và bị đơn nên bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng góp hội” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, ông Q cho rằng đây là “Tranh chấp đòi tài sản” là không có căn cứ.

[37] Do đó, ông Q đề nghị hủy và đình chỉ giải quyết yêu cầu của Phạm Thị T, bà Đinh Thị T1 và bà Nguyễn Thị Kim H; sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị L1 là không có cơ sở chấp nhận.

[38] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Phạm Thụy Bạch N đề nghị buộc ông Q phải có nghĩa vụ liên đới với bà N trả nợ hội cho các nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[39] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q là có căn cứ.

[40] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thụy Bạch N và ông Ngô Vì Dân Q phải có nghĩa vụ liên đới chịu 31.310.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, do Tòa án chấp nhận đối với yêu cầu của các nguyên đơn.

Do Tòa án không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên bà Phạm Thị T phải chịu 1.217.000 đồng; bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 2.406.000 đồng; ông Lê Hữu T2 chịu 701.000 đồng; bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 1.464.000 đồng và bà Nguyễn Thị L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[41] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông Ngô Vì Dân Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ngô Vì Dân Q;

Hủy bản án sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức đối với việc giải quyết và buộc bà Phạm Thụy Bạch N và ông Ngô Vì Dân Q trả số tiền lãi cho bà Nguyễn Thị L1 là 28.554.000 đồng.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức;

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Đinh Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim H và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1 đối với bà Phạm Thụy Bạch N về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Buộc bà Phạm Thụy Bạch N và ông Ngô Vì Dân Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền 235.893.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 198.405.000 đồng; trả cho ông Lê Hữu T2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đinh Thị T1 số tiền là 47.357.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 132.494.000 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 66.800.000 đồng

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị T đối với số tiền 24.331.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L đối với số tiền 48.129.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị T1 (do ông Lê Hữu T2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng) đối với số tiền 14.020.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H đối với số tiền 29.294.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thụy Bạch N và ông Ngô Vì Dân Q phải có nghĩa vụ liên đới nộp 31.310.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị T phải chịu 1.217.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 5.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008123 ngày 27-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước để thi hành án phí. Hoàn trả bà Phạm Thị T 3.908.000 đồng và 415.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008665 ngày 08-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước.

Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 2.406.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 5.040.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008109 ngày 25-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước để thi hành án phí. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 2.634.000 đồng.

Ông Lê Hữu T2 chịu 701.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 2.440.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008119 ngày 27-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước để thi hành án phí. Hoàn trả ông Lê Hữu T2 số tiền 1.739.000 đồng và 330.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008663 ngày 08-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước.

Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 1.464.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 2.580.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008074 ngày 23-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước để thi hành án phí. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Kim H 1.116.000 đồng và 634.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008373 ngày 12-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước.

Bà Nguyễn Thị L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị L1 số tiền 1.670.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008075 ngày 23-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Ngô Vì Dân Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Ngô Vì Dân Q số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005991 ngày 07-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Đước;
- Chi cục THADS huyện Cần Đước;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu